

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bộ môn Quản lý kinh tế và Quản trị kinh doanh

Khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Khi bàn chuyện sản xuất kinh doanh, các nhà quản trị doanh nghiệp đều quan tâm đặc biệt tới vấn đề vốn. Thực tiễn sản xuất kinh doanh cho thấy, đối với nền kinh tế Việt Nam muốn tăng được 1 đồng GDP thì phải cần từ 3,4 đến 3,5 đồng vốn. Tỷ suất vốn này được coi là cần thiết và thích hợp cho chương trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế của ta trong vài chục năm tới. Một số biện pháp và phương thức khai thác vốn trong những năm qua đã góp phần đáng kể cho sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên có một nghịch lý đang tồn tại là: trong khi chúng ta đang tìm mọi biện pháp để huy động tối đa số vốn trong nước, đồng thời kêu gọi vốn đầu tư của nước ngoài cho sự phát triển của nền kinh tế thì vấn đề quản lý và sử dụng vốn trong các DN lại chưa được coi trọng! Vốn là nhân tố quan trọng cho quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế, song quản lý chặt chẽ và sử dụng vốn cho có hiệu quả lại là vấn đề quan trọng hơn nhiều. Trong một chừng mực nào đó, sử dụng vốn có hiệu quả sẽ đồng nghĩa với sự gia tăng vốn đầu tư; mặt khác sử dụng vốn có hiệu quả còn là khâu quyết định quy mô huy động và tái tạo vốn. Vì vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược về vốn của nước ta hiện nay.

Trong điều kiện phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp nhà nước chỉ có thể tồn tại một cách bền vững trên cơ sở không ngừng nâng cao hiệu

quả và sức cạnh tranh của các DN. Thế nhưng các số liệu thống kê gần đây cho thấy: nếu không có các giải pháp mạnh mẽ và kịp thời, khu vực các DNNN không những có thể đánh mất vai trò chủ đạo của mình trong nền kinh tế quốc dân mà còn làm giảm hiệu quả, sức cạnh tranh và tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Theo số liệu của Tổng cục quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN, trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng của khu vực các doanh nghiệp nhà nước đã chậm lại đáng kể. Nếu như trong giai đoạn 1991 - 1995, tốc độ tăng trưởng của các DNNN gấp 1,5 lần tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, gấp gần 2 lần tốc độ tăng trưởng của các DN ngoài quốc doanh thì đến 5 năm tiếp theo tốc độ tăng trưởng của các DNNN chỉ đạt 11%, tức là chỉ cao hơn một chút tốc độ bình quân chung và thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (khoảng 20%). Điều đáng lo ngại hơn cả là tình trạng kinh doanh thua lỗ của một bộ phận đáng kể các DNNN. Cũng theo đánh giá của Tổng cục quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN: vài năm gần đây, nếu tính đúng, tính đủ các khoản chi phí theo chế độ mới thì tỷ lệ các DNNN thua lỗ có thể lên đến 50%, trong khi các DN kinh doanh có lãi chỉ chiếm khoảng 1/3. Từ năm 1995 đến nay, tỷ suất lợi nhuận trên vốn của khu vực DNNN giảm gần 2 lần, từ 19% xuống còn 10%. Hiện nay cả nước có trên 8000 DNNN, nắm giữ hơn 60000 tỷ đồng vốn và những ngành kinh tế quan trọng nhất, chiếm khoảng 90% số lao động được đào tạo, tạo ra trên 40% tổng sản phẩm trong nước (GDP) và đóng góp trên 60% số thu của NSNN... Vì vậy tăng cường công tác quản lý vốn và không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các DNNN là hết sức cần thiết.

Nội dung đề tài: Gồm 2 phần

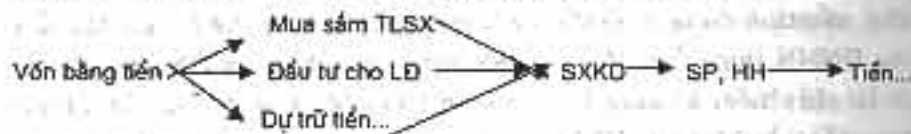
Phần I: Một số vấn đề lý luận chung về vốn.

Phần II: Nội dung công tác quản lý vốn và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.

1. Khái niệm và những đặc trưng của vốn

1.1. Khái niệm về vốn

Vốn kinh doanh của một DN là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản mà DN dùng cho kinh doanh, bao gồm tài sản hiện vật như nhà cửa, kho tàng, máy móc thiết bị, vật tư hàng hoá...; tài sản tiền tệ như tiền Việt nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý... và cả những tài sản vô hình được quy ra thành tiền như quyền sử dụng đất, nhãn mác độc quyền, phần mềm máy vi tính... Tại một thời điểm nào đó của quá trình kinh doanh, vốn kinh doanh của DN luôn tồn tại dưới 2 hình thức cơ bản là hình thái giá trị và hình thái hiện vật. Về hình thái giá trị, vốn tồn tại dưới dạng các loại tiền, đây là hình thái ban đầu và cũng là hình thái cuối cùng của vốn. Về hình thái hiện vật, vốn tồn tại dưới các dạng tư liệu sản xuất phục vụ cho kinh doanh.



Có 3 khả năng xảy ra:

- Tiền thu về do bán sản phẩm, hàng hoá sau một chu kỳ kinh doanh lớn hơn số tiền vốn bỏ vào kinh doanh ban đầu, thì quá trình sản xuất kinh doanh đó đã tạo ra được lợi nhuận.

- Tiền thu về do bán sản phẩm, hàng hoá sau một chu kỳ kinh doanh không bằng số tiền vốn bỏ vào kinh doanh ban đầu, thì quá trình sản xuất kinh doanh đó đã bị thua lỗ.

- Tiền thu về do bán sản phẩm, hàng hoá sau một chu kỳ kinh doanh vừa đúng bằng số tiền vốn bỏ vào kinh doanh ban đầu, thì DN kinh doanh ở tình trạng hoà vốn.

Tóm lại, có thể hiểu một cách ngắn gọn : "vốn" là giá trị của toàn bộ tài sản mà DN đang dùng vào sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, đó là chưa xét đến nguồn hình thành của vốn. Bất cứ một loại tài sản nào của DN cũng được hình thành từ một nguồn nhất định, ví dụ: do chủ sở hữu đầu tư, do đi vay để đầu tư hoặc do mua chịu của người cung cấp... Tức là, xét một cách toàn diện thì vốn kinh doanh của DN

được biểu hiện trên 2 giác độ: về mặt cụ thể đó là các loại tài sản; về mặt trừu tượng đó là các loại nguồn vốn. Hay nói cách khác: tài sản và nguồn vốn chỉ là 2 mặt của một vấn đề vốn kinh doanh, do đó về số lượng chúng luôn luôn bằng nhau. Đây chính là cơ sở để kế toán có phương trình cơ bản: TÀI SẢN = NGUỒN VỐN

1.2. Đặc trưng của vốn

Trong thời kỳ bao cấp, phần lớn vốn kinh doanh của DN được NN cấp phát hoặc cho vay với lãi suất rất thấp nên người sử dụng không quan tâm đến tính hàng hoá cũng như những đặc trưng của vốn. Trong nền kinh tế thị trường, vốn là yếu tố số một của mọi quá trình sản xuất kinh doanh, số vốn đó không tự nhiên mà có. Vì vậy, để quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, cần thiết phải nhận thức đầy đủ về những đặc trưng của vốn sau đây:

Thứ nhất, vốn phải đại diện cho một lượng giá trị tài sản. Điều đó có nghĩa là vốn được biểu hiện bằng giá trị của những tài sản hữu hình và vô hình như: nhà xưởng, đất đai, thiết bị, nguyên liệu, chất xám, thông tin... Nếu một lượng tiền phát hành thoát ly giá trị thực của hàng hoá để đưa vào đầu tư hoặc những khoản nợ không có khả năng thu hồi được - thì không đúng với nghĩa của vốn.

Thứ hai, vốn phải vận động và sinh lợi. Vốn được biểu hiện bằng tiền, nhưng tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn, để biến thành vốn thì đồng tiền đó phải được vận động và sinh lời. Trong quá trình vận động, đồng vốn có thể thay đổi hình thái biểu hiện nhưng điểm cuối cùng của vòng tuần hoàn phải là giá trị - là tiền. Đồng tiền phải được quay về nơi xuất phát với giá trị lớn hơn - đó cũng chính là nguyên lý đầu tư, bảo toàn và phát triển vốn. Vì vậy, khi đồng vốn bị ứ đọng, tài sản cố định không vận động, tài nguyên, sức lao động không được sử dụng, tiền - vàng bỏ ống cất trữ, hoặc các khoản nợ khó đòi... chỉ là những đồng "vốn chết". Mặt khác, tiền có vận động nhưng lại bị phân tán, không quay về nơi xuất phát với giá trị lớn hơn thì đồng vốn cũng không được đảm bảo, chu kỳ vận động tiếp theo sẽ bị ảnh hưởng.

Thứ ba, vốn phải được tích tụ, tập trung đến một mức độ nhất định mới có thể phát huy được tác dụng. Để đầu tư cho sản xuất kinh doanh, vốn phải được tích tụ thành món lớn. Do đó, các DN không

những chỉ biết khai thác các tiềm năng về vốn hiện có, mà còn phải tìm cách thu hút về vốn như: nhận vốn liên doanh, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, hoặc vay vốn ngân hàng...

Thứ tư, vốn có giá trị về mặt thời gian. Điều này cũng có nghĩa là phải xem xét giá trị thời gian của đồng vốn. Trong cơ chế bao cấp, vấn đề này không được xem xét một cách kỹ lưỡng, bởi vì DN sử dụng vốn của NN mà hầu như không mất một khoản chi phí nào; mặt khác, chính NN đã tạo ra sự ổn định của đồng tiền trong nền kinh tế một cách giả tạo. Trong cơ chế thị trường, đồng vốn của DN luôn gặp rủi ro như ảnh hưởng của lãi suất vay vốn, sự biến động của giá cả, lạm phát... nên sức mua của đồng tiền tại các thời điểm khác nhau; mức chi phí cho việc sử dụng vốn cũng khác nhau...

Thứ năm, vốn phải có chủ sở hữu. Mỗi đồng vốn đều có chủ sở hữu nhất định. Trong nền kinh tế thị trường không thể có những đồng vốn vô chủ, ở đâu còn những đồng vốn vô chủ thì ở đó sẽ chi tiêu lãng phí và kém hiệu quả. Ngược lại, chỉ khi xác định rõ chủ sở hữu thì đồng vốn mới có người quản lý và được sử dụng một cách hiệu quả. Cũng cần phân biệt rõ quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn. Tuy theo từng hình thức đầu tư mà người sở hữu vốn có thể đồng nhất với người sử dụng vốn hoặc người sở hữu vốn được tách rời với người sử dụng vốn. Song dù trong trường hợp nào thì người sở hữu vốn vẫn phải được ưu tiên đảm bảo quyền lợi và được tôn trọng quyền sở hữu vốn của mình. Đây là một nguyên tắc để huy động và quản lý vốn, nếu vi phạm nguyên tắc này thì không thể huy động được đồng vốn nhân đôi trong xã hội và càng không thể buộc người quản lý phải sử dụng vốn một cách hiệu quả.

Thứ sáu, trong nền kinh tế thị trường, vốn phải được quan niệm là một loại hàng hoá đặc biệt. Những người sản có vốn có thể đưa vốn vào thị trường và những người cần có vốn thì lại tới thị trường này - đó chính là thị trường vốn. Về nguyên tắc, thị trường vốn cũng có cơ chế hoạt động giống như các loại thị trường khác. Việc mua, bán vốn thông qua thoả thuận về lãi suất cũng tuân theo quan hệ cung - cầu trên thị trường. Tuy nhiên, khác với các loại hàng hoá thông thường, hàng hoá "vốn" khi bán đi thì người bán không bị mất quyền sở hữu mà chỉ mất quyền sử dụng. Người mua được quyền sử dụng vốn trong một khoảng thời gian nhất định và phải trả cho người sở hữu vốn một khoản tiền nhất định được gọi là tiền lãi.

Thứ bảy, trong nền kinh tế thị trường, vốn không chỉ biểu hiện bằng tiền của các loại tài sản hữu hình mà còn được biểu hiện bằng giá trị của các loại tài sản vô hình, như: vị trí địa lý, quyền sử dụng đất, uy tín của công ty, bí quyết công nghệ... Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, với sự tiến bộ của khoa học công nghệ thì các loại tài sản vô hình ngày càng phong phú, đa dạng và chúng ngày càng có vai trò quan trọng trong việc tạo ra khả năng sinh lời của DN. Vì vậy, tất cả các tài sản vô hình này đều phải được lượng hoá để quy về thước đo giá trị. Việc xác định chính xác giá trị của các tài sản nói chung và tài sản vô hình nói riêng là rất cần thiết khi góp vốn đầu tư liên doanh, khi đánh giá doanh nghiệp, khi xác định giá trị cổ phiếu để phát hành, khi bán hoặc cho thuê DN...

Từ những điều phân tích trên đây cho thấy "phạm trù vốn" cần phải được nhận thức đầy đủ, làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách và cơ chế quản lý vốn, trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở các DN.

2. Vai trò của vốn trong sản xuất kinh doanh và các cách phân loại vốn

2.1. Vai trò của vốn trong sản xuất kinh doanh của các DN

Thứ nhất, mọi DN thuộc các lĩnh vực kinh doanh và các thành phần kinh tế, muốn hoạt động được đều cần phải có một số lượng vốn nhất định. Vốn là điều kiện tiên quyết, quan trọng nhất cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của một DN. Tùy theo nguồn vốn kinh doanh cũng như phương thức huy động vốn mà DN có các tên gọi khác nhau, như: DNNN, DNTN, công ty cổ phần, công ty TNHH... Mặt khác, phải tích tụ, tập trung đủ một số lượng vốn ban đầu nhất định nào đó thì DN, công ty đó mới được phép thành lập.

Thứ hai, số lượng vốn của DN lớn hay nhỏ là một trong những tiêu chí quan trọng để xếp loại DN thuộc quy mô lớn, vừa hay nhỏ và nó cũng là điều kiện để sử dụng các tiến năng hiện có cũng như các yếu tố đầu vào của DN. Việc sử dụng loại công nghệ trung bình hay hiện đại cũng phụ thuộc vào số lượng vốn có trong tay... Ngoài ra, vốn của DN lớn hay nhỏ còn quyết định đến quy mô thị trường cũng như khả năng mở rộng thị trường của DN.

Thứ ba, trong cơ chế thị trường, cùng với việc mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh, việc có vốn và tập trung được vốn nhiều hay ít vào DN có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đẩy mạnh kinh doanh. Đồng thời nó cũng là nguồn lực để phát huy tài năng của Ban lãnh đạo DN, là điều kiện để thực hiện các chiến lược, sách lược kinh doanh.

Thứ tư, đối với DN mới thành lập, số vốn ban đầu được dùng để đầu tư vào các loại tài sản cần thiết nhằm tạo ra cơ sở vật chất ban đầu giúp cho DN có thể hoạt động ngay được trong các chu kỳ kinh doanh đầu tiên. Còn đối với các DN đang hoạt động thì lượng vốn được bổ sung thêm cũng được dùng để mua sắm, trang bị các loại tài sản còn thiếu, giúp cho DN điều chỉnh được cơ cấu tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hướng hợp lý...

Tóm lại, để DN có thể ra đời, tồn tại và phát triển được trong sản xuất kinh doanh thì không thể thiếu sự đóng góp của vốn. Tuy nhiên, đó chỉ là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Vốn đầu tư ban đầu cho DN chỉ thực sự phát huy được tác dụng khi nó được doanh nghiệp quản lý chặt chẽ và sử dụng một cách hiệu quả.

2.2. Các cách phân loại vốn

Để công tác quản lý vốn đạt hiệu quả cao, trước hết cần phải nắm được các cách phân loại vốn và ý nghĩa của từng cách phân loại vốn sau đây:

Cách 1: Theo đặc điểm của tài sản mà DN đã đầu tư trong quá trình sản xuất kinh doanh (hay còn gọi là theo đặc điểm vận động của vốn) thì vốn của DN được chia thành 2 loại: vốn lưu động và vốn cố định. Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền toàn bộ giá trị của các loại tài sản lưu động của DN. Vốn lưu động là loại vốn có thời gian vận động, thu hồi, luân chuyển trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh. Vốn lưu động có đặc điểm là bao gồm nhiều loại, tồn tại ở nhiều khâu và biến động rất nhanh, do đó việc quản lý và sử dụng vốn lưu động như thế nào sẽ có ảnh hưởng rất quan trọng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh chung của DN. Vốn cố định là bộ phận vốn nằm trong giá trị còn lại của tài sản cố định. Vốn cố định có thời gian vận động, thu hồi, luân chuyển dài hơn một năm hoặc một chu kỳ

kinh doanh. Tài sản cố định đã được đầu tư thì khó có thể thay thế hoặc nếu muốn thay thế thì cũng tốn kém chi phí. Mặt khác, tài sản cố định có chu kỳ vận động dài, do đó sau nhiều năm mới có thể thu hồi đủ số vốn ban đầu đã đầu tư cho tài sản cố định. Trong khoảng thời gian dài như vậy, đồng vốn cố định luôn bị đe dọa bởi những rủi ro, những nguyên nhân khách quan và chủ quan làm thất thoát vốn... Cách phân loại này thường được dùng để phân tích cơ cấu vốn của DN. Đây là cách phân loại thông dụng nhưng lại có ý nghĩa lớn đối với các nhà quản trị DN, chính vì vậy nó được thông tin rất rõ ràng trên Báo cáo tài chính (bảng cân đối kế toán) của DN.

Cách 2: Theo sự tuần hoàn của vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn của DN được chia thành 3 loại: vốn dự trữ, vốn sản xuất và vốn lưu thông. Vốn dự trữ là biểu hiện bằng tiền toàn bộ giá trị của các loại tài sản dự trữ trong DN. Tài sản dự trữ là các loại tài sản đã được đầu tư để chuẩn bị phục vụ cho các quá trình sản xuất kinh doanh, như: giá trị còn lại của tài sản cố định, nguyên vật liệu tồn kho, thành phẩm, hàng hoá tồn kho; tiền mặt tồn quỹ... Các loại tài sản này nếu không được cân nhắc trong quá trình đầu tư thì sẽ gây khó khăn cho quá trình sản xuất kinh doanh và làm giảm hiệu quả của loại vốn này. Vốn sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị các loại tài sản nằm trong quá trình sản xuất của DN. Tài sản sản xuất là các loại tài sản đang trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, như: sản phẩm dở dang đang nằm trên dây chuyền sản xuất, các loại chi phí tiền lương, chi phí quản lý sản xuất... Cần phải thấy rằng: lợi nhuận của DN được sáng tạo ra ngay chính trong quá trình sản xuất của DN. Vốn lưu thông là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị các loại tài sản nằm trong quá trình lưu thông của DN. Tài sản lưu thông bao gồm: hàng hoá đang gửi đi bán, chi phí bán hàng, các khoản phải thu của khách hàng... Sau quá trình lưu thông, giá trị của sản phẩm, hàng hoá được thực hiện, vốn của DN được thu hồi về với hình thái tiền tệ như ban đầu (nhưng với số lượng thường là lớn hơn) và vòng chu chuyển của vốn đã hoàn thành... Cách phân loại này cho biết vốn của DN đang tham gia ở giai đoạn nào của quá trình sản xuất kinh doanh, khâu nào luân chuyển nhanh còn khâu nào bị ứ đọng?... để có biện pháp thúc đẩy nhanh quá trình luân chuyển vốn.

Cách 3: Theo mức độ tham gia của vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh, có thể chia vốn kinh doanh của DN thành 2 bộ phận: vốn

luân chuyển và vốn ngoài luân chuyển. Vốn luân chuyển là bộ phận vốn đang trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh và phát huy tác dụng. Vốn ngoài luân chuyển là bộ phận vốn không trực tiếp tham gia vào kinh doanh hoặc không còn phát huy tác dụng, như: các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ; các loại tài sản cố định không cần dùng, chưa cần dùng, chờ thanh lý, chờ giải quyết... Nắm được cách phân loại này, nhà quản lý sẽ có các biện pháp đẩy nhanh sự hoạt động tích cực của vốn để tránh những đồng vốn chết.

Cách 4: Theo sự biến động về số lượng vốn sau một kỳ kinh doanh, tổng số vốn của DN được chia thành 2 loại: vốn ban đầu và vốn tăng (giảm) thêm. Vốn ban đầu là số vốn cố định, vốn lưu động có mặt ngay vào đầu kỳ kinh doanh của DN. Số vốn ban đầu với cơ cấu đã được xác định tạo ra tiềm lực và là điều kiện để tiến hành các hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số vốn tăng (giảm) thêm là chênh lệch giữa số vốn có mặt vào ngày cuối kỳ với số vốn có mặt vào ngày đầu kỳ của DN. Số vốn này thông tin cho chúng ta về sự biến động của quy mô và cả cơ cấu vốn trong kỳ. Số vốn này có vai trò quan trọng ở chỗ, ngoài việc có tác dụng mở rộng (hoặc thu hẹp) quy mô kinh doanh nó còn có vai trò điều chỉnh làm thay đổi cơ cấu vốn. Nếu số lượng vốn ban đầu đã đảm bảo theo cơ cấu hợp lý mà số vốn tăng (giảm) thêm lại phá vỡ cơ cấu hợp lý thì sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Và ngược lại... Cách phân loại này có ý nghĩa trong việc kiểm soát sự tăng trưởng của vốn theo nhu cầu sử dụng vốn của nhà quản lý và điều tiết sự biến động về cơ cấu vốn để đảm bảo hiệu quả ngay từ hoạt động đầu tư.

Cách 5: Theo nguồn hình thành của vốn, toàn bộ vốn của DN được chia thành 2 bộ phận: vốn chủ sở hữu và vốn vay, nợ. Vốn chủ sở hữu là số vốn do các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp (mà DN không phải cam kết thanh toán) và số vốn được bổ sung từ kết quả kinh doanh của bản thân DN. Đối với các DN NN, vốn hoạt động do NN cấp hoặc đầu tư nên NN là chủ sở hữu vốn. Vốn chủ sở hữu trong các loại hình DN khác nhau đều bao gồm các bộ phận sau đây:

- Số vốn góp ban đầu của các chủ sở hữu để thành lập DN. Số vốn này có thể được bổ sung thêm để mở rộng kinh doanh hoặc rút bớt trong quá trình kinh doanh.

- Lợi nhuận chưa phân phối. Số lợi nhuận này được hình thành trong quá trình kinh doanh, trong khi chưa phân phối - nó được sử dụng cho kinh doanh và coi như là một bộ phận của vốn chủ sở hữu.

- Các loại vốn chủ sở hữu khác. Ví dụ: các quỹ của DN, các khoản dự trữ theo quy định, các loại vốn chuyên dùng (vốn XDDB, vốn khấu hao...).

Bộ phận vốn thứ hai là vốn vay, nợ. Đây là số vốn do DN đi vay, đi chiếm dụng hoặc chưa đến thời hạn thanh toán... cho nhà nước, cho công nhân viên và cho các đối tượng khác.

Cách phân loại này cung cấp thông tin cho nhà quản lý và các đối tượng ở bên ngoài DN để đánh giá thực trạng và khả năng tài chính của DN. Đây là thông tin rất quan trọng, do đó nó cũng được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hàng kỳ của mỗi DN.

PHẦN II: NỘI DUNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỐN VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

1. Nội dung công tác quản lý vốn trong các doanh nghiệp nhà nước ngành công nghiệp

Nội dung công tác quản lý vốn trong các DNNN được xác định bởi các công việc cụ thể sau đây:

- Xác định nhu cầu về vốn kinh doanh
- Kiểm tra tính cân đối của các yếu tố sản xuất
- Tính toán hiệu quả của hoạt động đầu tư
- Tính toán hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Thường xuyên kiểm tra tình hình biến động về vốn và tính toán hiệu quả sử dụng vốn thông qua số liệu trên các Báo cáo tài chính định kỳ của doanh nghiệp.

Sau đây là nội dung của từng phần công việc nói trên.

1.1. Xác định nhu cầu về vốn kinh doanh

Đây là công việc đầu tiên của người quản lý vốn. Cần thiết phải xác định chính xác nhu cầu về vốn kinh doanh hàng năm - bởi vì, một khi DN đã sử dụng vốn là phải mất chi phí cho việc sử dụng vốn. Nếu

xác định thiếu nhu cầu về vốn sẽ không thực hiện được các kế hoạch sản xuất kinh doanh, sẽ đưa DN vào tình trạng bị động khi nhu cầu vốn tăng đột xuất và có thể phải mất chi phí sử dụng vốn cao hơn mức bình thường. Ngược lại, nếu xác định thừa nhu cầu về vốn sẽ tạo điều kiện để đồng vốn bị nhàn rỗi, DN dễ bị chiếm dụng vốn, làm tăng cơ hội lãng phí vốn - do đó giảm hiệu quả sử dụng vốn... Chính vì vậy, trong thực tiễn quản lý vốn, nhà quản trị luôn nảy sinh nhu cầu phải ước tính số lượng vốn sử dụng để định hướng, suy nghĩ những bước đi chiến lược, nâng cao một bước tính tích cực, chủ động trong sản xuất kinh doanh.

Để dự đoán nhu cầu về vốn có thể sử dụng 2 phương pháp thông dụng là: Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu và Phương pháp sử dụng các nhóm tài chính đặc trưng của DN.

A, Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu

Đây là phương pháp dự đoán ngắn hạn, đơn giản nhưng đòi hỏi nhà quản lý phải hiểu rõ quy trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời phải hiểu tính quy luật của mối quan hệ giữa doanh thu và vốn, hiểu rõ quá trình phân phối lợi nhuận của DN... Có thể mô tả phương pháp này như sau:

- Dựa vào Bảng cân đối kế toán của năm báo cáo.
- Chọn ra những khoản chịu sự biến động trực tiếp và quan hệ chặt chẽ với doanh thu; sau đó tính tỷ lệ phần trăm của những khoản đó với doanh thu thuần của năm báo cáo.
- Dùng tỷ lệ phần trăm đó để ước tính nhu cầu vốn kinh doanh - trên cơ sở dựa vào chỉ tiêu doanh thu dự kiến của năm sau.
- Định hướng các nguồn trang trải nhu cầu tăng vốn kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh.

B, Phương pháp sử dụng các nhóm tài chính đặc trưng của DN

Nội dung của phương pháp này là một quy trình ngược với quá trình phân tích tình hình tài chính của DN. Khi phân tích tình hình tài chính, người ta dựa vào các Báo cáo tài chính của kỳ hiện hành để tính ra các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của DN trong kỳ; còn ở đây chúng ta lại dựa vào các chỉ tiêu của kế hoạch tài chính dự kiến, như : vòng quay vốn, hệ số nợ, hệ số thanh toán, vòng quay hàng

tồn kho... để xác định các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán dự kiến. Từ đó có thể thấy rõ nhu cầu về vốn và cơ cấu vốn để có thể kinh doanh trong kỳ tiếp theo như thế nào?

Như vậy, dựa vào các phương pháp xác định nhu cầu vốn kinh doanh nói trên, DN có thể biết được số lượng vốn kinh doanh sẽ sử dụng trong kỳ tiếp theo là bao nhiêu, so với số vốn của kỳ hiện hành là nhiều hơn hay ít hơn - để có biện pháp xử lý số vốn dư thừa hay thiếu hụt đó. Nếu thiếu vốn, DN có thể sử dụng các giải pháp sau để huy động vốn:

- Đề nghị nhà nước cấp thêm vốn.
- Kêu gọi vốn liên doanh của các đối tác trong và ngoài nước.
- Vay ngân hàng hoặc vay các đối tượng khác.
- Phát hành cổ phiếu, trái phiếu.
- Huy động vốn từ cán bộ công nhân viên của DN,
- Hoặc đi chiếm dụng vốn bằng cách chậm trả, chậm thanh toán cho các đối tượng...

Ngược lại, nếu DN rơi vào tình trạng thừa vốn thì có thể sử dụng các biện pháp sau đây để xử lý số vốn dư thừa đó:

- Hoàn trả bớt vốn cho nhà nước hoặc đề nghị được điều chuyển bớt một số lượng vốn nhất định cho đơn vị khác.
- Sử dụng vốn để góp vốn liên doanh với đơn vị khác.
- Cho các đơn vị khác vay mượn tạm thời để có thêm các khoản doanh thu tài chính.
- Đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu.
- Thực hiện thêm các dự án kinh doanh ngắn hạn....

1.2. Kiểm tra tình cân đối của các yếu tố sản xuất

Để quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN được tiến hành liên tục và có hiệu quả thì DN phải biết sử dụng và khai thác triệt để các nguồn năng lực sẵn có của mình. Các yếu tố quyết định năng lực sản xuất đồng thời quyết định đến việc sử dụng vốn một cách hiệu quả có thể được chia thành 2 nhóm:

- Nhóm các yếu tố thuộc về cơ sở vật chất kỹ thuật của sản xuất kinh doanh, gồm: lao động, thiết bị và nguyên vật liệu.

• Nhóm các yếu tố thuộc về tổ chức quản lý.

Nếu DN có đầy đủ các yếu tố thuộc về cơ sở vật chất kỹ thuật của sản xuất kinh doanh, DN biết sử dụng và khai thác tất cả các yếu tố trên để tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh một cách đồng bộ thì sẽ tạo ra năng lực sản xuất kinh doanh rất lớn. Ngược lại, cho dù DN có đầy đủ 3 yếu tố thuộc về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhưng trong hoạt động tổ chức quản lý không đồng bộ, mất cân đối giữa các yếu tố sẽ dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh bị hạn chế ở chính nơi mất cân đối đó. Mặt khác, sự chênh lệch giữa năng lực sản xuất so với nhiệm vụ sản xuất lại chưa đựng khả năng tiềm tàng mà DN cần phải khai thác nó.

Có thể gọi nơi có năng lực sản xuất kinh doanh thấp nhất hoặc điểm hạn chế nhất trong hoạt động kinh doanh là "điểm hẹp của sản xuất kinh doanh". Vậy "điểm rộng của sản xuất kinh doanh" là điểm có năng lực sản xuất kinh doanh vượt trội so với yêu cầu của sản xuất kinh doanh đặt ra. Quá trình sản xuất kinh doanh của các DN khó có thể tránh khỏi các "điểm hẹp" và "điểm rộng" này. Vấn đề ở chỗ, nhà quản lý phải biết phát hiện chính xác và có phương án xử lý kịp thời các "điểm hẹp" và "điểm rộng" đó, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình.

1.3. Tính toán hiệu quả của hoạt động đầu tư

Vốn của các DN phần lớn được sử dụng để đầu tư cho các dự án mới nhằm phát triển sản xuất kinh doanh (gọi là đầu tư mở rộng) và đầu tư mua sắm các loại máy móc thiết bị mới, thay thế cho máy cũ đã hư hỏng, lạc hậu (gọi là đầu tư chiều sâu). Cả hai loại đầu tư nói trên đều cần sử dụng một số lượng vốn rất lớn và đã đầu tư là khó có thể huỷ bỏ hoặc thay thế, do đó, rất cần thiết tính toán kỹ lưỡng, cân nhắc trước khi ra quyết định đầu tư.

Khái niệm giá trị hiện tại (PV) được sử dụng rất nhiều trong các quyết định tài chính, quyết định đầu tư và tính toán nợ. Trên cơ sở các bảng giá trị hiện tại đã được thiết lập sẵn, ta có thể dễ dàng tính ra giá trị hiện tại của các khoản thu nhập theo từng dự án, sau đó so sánh với nhu cầu vốn đầu tư cho dự án đó để đi tới quyết định có nên chấp nhận đầu tư hay không?

Trường hợp đầu tư thay thế máy cũ bằng máy mới, theo chúng tôi có thể sử dụng chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng (NPV) để xem xét tính kinh tế của dự án thay thế thiết bị và đi đến quyết định có nên đầu tư hay không? Trong trường hợp này, Giá trị hiện tại ròng là chênh lệch giữa giá trị hiện tại của phần thu nhập tăng thêm do dự án mang lại và vốn đầu tư ban đầu. Nếu $NPV > 0$ thì nên thay thế máy cũ và ngược lại, nếu $NPV < 0$ thì không nên thay thế. Cần phải giải thích thêm rằng, thu nhập tăng thêm do dự án mang lại là số chênh lệch về thu nhập thuần trước và sau khi thực hiện dự án. Số vốn đầu tư ban đầu là chênh lệch giữa giá mua máy mới và giá bán máy cũ.

Ngoài ra, để xem xét hiệu quả của hoạt động đầu tư một cách toàn diện thì cũng cần chú ý một số điểm sau đây:

Thứ nhất, về chi phí lỗ vốn đầu tư. Là các khoản chi của các dự án đầu tư trước đây không còn khả năng thu hồi vốn. Về nguyên tắc, chúng không có liên quan đến các dự án đầu tư mới nên không cần tính đến khi xem xét hiệu quả của dự án mới.

Thứ hai, về chi phí cơ hội của tài sản cũ. Một số dự án bắt buộc phải sử dụng những tài sản đã có sẵn do DN sở hữu. Trong trường hợp này, chi phí cơ hội của tài sản cần được tính đến như một phần của chi phí đầu tư. Chi phí cơ hội của một tài sản là khoản thu nhập thuần cao nhất có thể được tạo ra từ tài sản đó - nếu dự án đầu tư không sử dụng nó.

Thứ ba, chi phí quản lý DN bị tăng lên do có dự án đầu tư. Nếu đúng là như vậy, thì phần chi phí quản lý bị tăng lên này cũng phải được coi là một phần của chi phí đầu tư.

1.4. Tính toán hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Về nguyên tắc, việc tính toán hiệu quả sử dụng vốn lưu động cũng cần được tiến hành như đối với vốn cố định. Tuy nhiên, trong thực tế có nhiều điểm khác biệt khá quan trọng giữa 2 loại vốn này.

Thứ nhất, vốn lưu động biến thiên rất nhanh cả về số lượng giá trị cũng như hình thái hiện vật. Nếu như số lượng vốn cố định đầu tư cho một dự án về tài sản cố định khó có thể thay đổi, thì ngược lại, câu hỏi đầu tư bao nhiêu vốn lưu động cho tài sản lưu động - phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khi trả lời.

Thứ hai, không như đầu tư vào tài sản cố định, các khoản vốn đầu tư vào tài sản lưu động có thể hủy bỏ tại bất cứ thời điểm nào mà không phải chịu chi phí tổn kém.

Thứ ba, vốn lưu động phải đáp ứng nhanh chóng sự biến động của doanh số và sản xuất. Hơn nữa, chúng còn chịu sự lệ thuộc khá nhiều vào những dao động mang tính mùa vụ và chu kỳ trong kinh doanh.

Thứ tư, một chức năng quan trọng của vốn lưu động là nhằm tạo cho DN có khả năng thanh toán cần thiết và duy trì khả năng thanh toán đó trong cả những giai đoạn suy thoái kinh tế. Do đó, mức độ và thành phần của tài sản lưu động và nợ ngắn hạn chịu sự chi phối của những tình trạng khó khăn có thể xảy ra và mức độ khắc nghiệt do môi trường kinh doanh mang lại.

Khi hiểu rõ những đặc tính và chức năng của từng loại tài sản lưu động, chúng ta có thể xem xét nghiên cứu mỗi loại tài sản một cách cụ thể, chi tiết hơn, trên cơ sở đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động chung của DN.

A, Đối với tiền mặt

Khả năng sinh lời đối với tiền mặt có thể nói là bằng 0, trong khi sức mua của đồng tiền luôn bị sụt giảm (do lạm phát) - do đó có thể nói khả năng sinh lời thực tế là con số âm. Vì động cơ kinh doanh, DN vẫn nắm giữ tiền mặt vì tiền mặt là loại tài sản có tính thanh khoản cao. Để tiền mặt được sử dụng một cách hiệu quả thì DN cần phải chú ý các vấn đề sau:

- Tăng tốc độ thu hồi tiền mặt.
- Giảm tốc độ chi tiêu.
- Hoạch định ngân sách tiền mặt (để dự báo nhu cầu chi tiêu của DN).
- Xác định mức tổn quý tiền mặt tối ưu.
- Đầu tư thích hợp những khoản tiền nhàn rỗi...

B, Đối với các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh và tồn tại trong hoạt động kinh doanh của mỗi DN như là một tất yếu khách quan. Không một nhà quản trị nào thích tồn đọng quá nhiều và quá lâu các khoản phải thu này. Muốn vậy, cần phải quan tâm đến vấn đề phân tích các nhân tố

ảnh hưởng đến các khoản phải thu và có các biện pháp phù hợp để theo dõi các khoản phải thu. Nhân tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đến doanh thu và các khoản phải thu mà các nhà quản trị có thể kiểm soát được - đó chính là chính sách tín dụng của DN. Chính sách tín dụng của mỗi DN được hình thành trên cơ sở các biến số sau đây:

- Đặt ra các tiêu chuẩn tín dụng: khách hàng nào không đạt các tiêu chuẩn này thì có thể bị từ chối quan hệ.
- Có chính sách chiết khấu khi bán hàng (chiết khấu thanh toán)
- Định ra thời hạn bán chịu tối đa cho phép.
- Có chính sách thu tiền (đối với những khoản nợ quá hạn)...

C, Đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho thường chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản lưu động của các công ty, DN. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng thì rất cần thiết phải nghiên cứu cách thức quản lý hàng tồn kho sao cho có hiệu quả nhất.

Chi phí tồn kho bao gồm các loại chi phí như: chi phí tồn trữ, chi phí đặt hàng, chi phí cơ hội... Chi phí tồn trữ là những chi phí liên quan đến việc tồn trữ hàng hoá, có thể chia thành 2 loại: chi phí hoạt động (bốc xếp, bảo quản, bảo hiểm, hao hụt...) và chi phí tài chính (như chi phí sử dụng vốn, trả lãi vay, khấu hao...). Để giảm thiểu chi phí tồn trữ này cần phải áp dụng Mô hình sản lượng đặt hàng hiệu quả nhất để tìm ra mức tồn kho tối ưu cho doanh nghiệp. Chi phí đặt hàng bao gồm chi phí quản lý, giao dịch, vận chuyển hàng hoá... Chi phí đặt hàng cho mỗi lần đặt hàng thường ổn định, do đó nó thường tỷ lệ thuận với số lần đặt hàng trong năm chứ không phụ thuộc vào khối lượng của mỗi lần đặt hàng. Chi phí cơ hội phát sinh nếu DN không thực hiện được đơn đặt hàng khi có nhu cầu => sản xuất bị ngừng trệ, không có hàng để giao cho khách...

Ngoài ra chi phí tồn kho còn bao gồm một số loại chi phí khác nữa như: chi phí lắp đặt thiết bị, chi phí làm thêm giờ của nhân viên, chi phí huấn luyện... Muốn có hiệu quả cao nhà quản lý phải quan tâm, tìm các biện pháp giảm thiểu đối với từng loại chi phí nói trên.

1.5. Thường xuyên kiểm tra tình hình biến động về vốn và tính toán hiệu quả sử dụng vốn thông qua số liệu trên các Báo cáo tài chính định kỳ của doanh nghiệp

Công tác quản lý vốn là công việc khó khăn phức tạp, đòi hỏi nhà quản trị phải có trình độ chuyên môn cao (về Quản trị doanh nghiệp, Quản trị tài chính, Kế toán...) và phải được tiến hành thường xuyên trong kỳ. Bởi vì, các chỉ tiêu về vốn biến thiên hàng ngày, hàng giờ, mặt khác, các nhân tố ảnh hưởng thuộc môi trường kinh doanh cũng luôn luôn tác động, ảnh hưởng đến công tác quản lý cũng như hiệu quả sử dụng vốn của DN. Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thấy một vấn đề là: việc phân tích một cách bài bản đối với 4 nội dung nói trên là tương đối khó thực hiện đối với các DN. Bởi vì, trên thực tế tại các DN, mặc dù số lượng các nhà quản trị đã qua đào tạo chiếm tỷ trọng cao hơn hẳn so với các loại DN khác nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu quản trị vốn trong tình hình mới. Mặt khác, hệ thống thông tin trong các DN cũng còn nhiều bất cập (thiếu số lượng, chất lượng không đảm bảo, không đồng bộ và không cập nhật...). Chính vì vậy, trong mục này chúng tôi giới thiệu một nội dung công việc tương đối dễ làm đối với các nhà quản trị, hiệu quả cao, có thể tiến hành thường xuyên và cơ sở số liệu rất chắc chắn. Đó là việc: thường xuyên kiểm tra tình hình biến động về vốn và tính toán hiệu quả sử dụng vốn - thông qua số liệu trên các Báo cáo tài chính định kỳ của doanh nghiệp.

Hệ thống Báo cáo tài chính định kỳ của DN hiện nay bao gồm 4 biểu:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trong đó, Bảng cân đối kế toán được coi là tài liệu quan trọng nhất phản ánh thực trạng và xu hướng biến động về vốn kinh doanh của DN. Báo cáo này được lập định kỳ hàng quý, hàng năm, do đó, trước hết những thông tin về số lượng vốn kinh doanh của DN tăng, giảm như thế nào được các nhà quản trị theo dõi chặt chẽ, thường xuyên để kịp thời đưa ra các biện pháp có thể điều tiết số lượng vốn cho phù hợp với nhu cầu của sản xuất kinh

doanh trong từng thời kỳ. Đây là yêu cầu đầu tiên đặt ra đối với công tác quản lý vốn tại các DN.

Vốn kinh doanh của DN được trình bày trên Bảng cân đối kế toán trên 2 giác độ: theo cơ cấu vốn - gọi là Tài sản và theo nguồn hình thành của vốn - gọi là Nguồn vốn.

Phần tài sản cung cấp các thông tin về toàn bộ số tài sản hiện có của DN: giá trị bao nhiêu? nằm ở đâu? và cơ cấu vật chất như thế nào?... Như vậy, dựa vào các thông tin này nhà quản trị có thể thấy được cơ cấu vốn của mình có hợp lý hay không? Tổng vốn kinh doanh và sự biến động của nó chỉ phản ánh quy mô của kinh doanh đã được mở rộng hay bị thu hẹp lại còn cơ cấu tài sản (cơ cấu vốn) được coi là nhân tố có ảnh hưởng rất quan trọng đến hiệu quả sử dụng vốn của DN. Nếu DN có cơ cấu tài sản hợp lý thì hiệu quả sử dụng vốn sẽ cao và ngược lại. Cơ cấu tài sản là quan hệ tỷ lệ của từng bộ phận tài sản (TSCĐ, TSLĐ) trong tổng số tài sản của công ty, DN. Người ta cho rằng: trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường (môi trường kinh doanh không có sự thay đổi lớn), đối với một DN bình thường (không phải là DN mới thành lập, không có sự xáo trộn về cơ cấu tổ chức quản lý, không có sự thay đổi đặc biệt về kỹ thuật, công nghệ...) thì tỷ trọng của tài sản cố định (TSCĐ) phải ngày càng tăng và tương ứng với nó - tỷ trọng của tài sản lưu động (TSLĐ) phải ngày càng giảm - mới là bình thường và hợp lý. Cơ sở của nhận định này là:

- TSCĐ tăng (về tỷ trọng) thể hiện quy mô, cơ sở vật chất kỹ thuật của DN đã được đầu tư thêm; DN đã tích cực hiện đại hoá máy móc thiết bị, áp dụng kỹ thuật mới, chuyển giao công nghệ... để có điều kiện nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của DN trên thị trường, tăng doanh thu và lợi nhuận.

- TSLĐ giảm (về tỷ trọng) thể hiện vốn lưu động nổi riêng và vốn kinh doanh nói chung đã sử dụng hiệu quả hơn; vốn quay vòng nhanh hơn mới cho phép giảm tương đối số lượng vốn sử dụng.

Tất nhiên, đó chỉ là quan điểm chung, còn cụ thể cơ cấu tài sản như thế nào là hợp lý - là tùy thuộc vào từng ngành, từng lĩnh vực kinh doanh và từng DN cụ thể.

Phần nguồn vốn cung cấp đầy đủ thông tin về toàn bộ các nguồn đã hình thành nên vốn kinh doanh của DN, bao gồm 2 bộ phận: Nguồn

phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu. Quan hệ tỷ lệ giữa 2 bộ phận này trong tổng vốn kinh doanh của DN gọi là cơ cấu nguồn vốn. Dựa vào cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nó người ta có thể đánh giá thực trạng và khả năng tài chính của DN. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu (NVCSH) của DN chiếm tỷ trọng cao thì nó phản ánh DN có khả năng tài chính mạnh, sẽ độc lập, tự chủ trong sản xuất kinh doanh, ít bị lệ thuộc vào các nguồn vốn từ bên ngoài. Ngược lại, nếu nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao thì lại phản ánh DN có khả năng tài chính yếu, khó có thể độc lập tự chủ trong sản xuất kinh doanh và luôn bị lệ thuộc vào các nguồn vốn từ bên ngoài (đi vay vốn, chiếm dụng vốn...). Theo kinh nghiệm của các nhà kinh doanh tư bản thì các khoản nợ phải nhỏ hơn hoặc tối đa chỉ bằng 1/3 tổng vốn thì mới đảm bảo khả năng tài chính trong kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, nếu DN không mắc nợ hoặc các khoản nợ chiếm tỷ trọng không đáng kể (tức là hầu như DN kinh doanh chỉ bằng vốn của chủ sở hữu) thì xét về một phương diện nào đó cũng không tốt - bởi vì, nó sẽ không tạo ra được động lực để thúc đẩy kinh doanh phát triển. DN không mắc nợ là DN không năng động, không dám chấp nhận rủi ro... thì sẽ không tạo ra được tiến bộ và động lực để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Các nhà đầu tư rất quan tâm đến vấn đề này của DN.

Để xem xét cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nó qua một chu kỳ kinh doanh, dựa vào Bảng cân đối kế toán hàng kỳ của DN, ta có thể lập bảng phân tích sơ bộ theo mẫu sau:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Tài sản lưu động				
Tài sản cố định				
Tổng TS = Tổng NV	X	100%	Y	100%
Nợ phải trả				
Nguồn vốn chủ sở hữu				

X: Tổng vốn kinh doanh của DN tại thời điểm đầu kỳ.

Y: Tổng vốn kinh doanh của DN tại thời điểm cuối kỳ.

2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

2.1. Quan điểm và nguyên tắc xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá

Mục tiêu quan trọng nhất của công tác quản lý vốn trong DN là phải không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Hay nói cách khác: hiệu quả sử dụng vốn là chỉ tiêu phản ánh trình độ quản lý vốn của các DN, công ty. Hiệu quả sử dụng vốn là sự so sánh giữa kết quả sản xuất kinh doanh đạt được với số lượng vốn bình quân mà DN đã sử dụng vào kinh doanh (so sánh ở dạng thương số). Công thức chung để xác định hiệu quả sử dụng vốn là:

Hiệu quả sử dụng vốn = Kết quả SXKD / Số lượng vốn sử dụng
b/ quân (1)

Hoặc = Số lượng vốn sử dụng bình quân / Kết quả SXKD (2)

Các chỉ tiêu dạng (1) được gọi chung là chỉ tiêu phản ánh sức sản xuất, sức sinh lời của vốn; các chỉ tiêu dạng (2) được gọi chung là chỉ tiêu phản ánh suất hao phí (hao phí vốn cho mỗi một đơn vị kết quả sản xuất kinh doanh). Từ 2 dạng công thức tổng quát nói trên, ta có thể xây dựng được một hệ thống chỉ tiêu dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của DN, tuy nhiên cần quán triệt các quan điểm và nguyên tắc sau đây:

Về quan điểm:

- Hệ thống chỉ tiêu phải đáp ứng yêu cầu đánh giá một cách *toàn diện* về hiệu quả sử dụng vốn của các DNNN ngành công nghiệp.

- Hệ thống chỉ tiêu được dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của DN phải bao gồm các chỉ tiêu được *chọn lọc* kỹ lưỡng, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

- Khi đánh giá hiệu quả sử dụng vốn phải xem xét *riêng cho từng ngành công nghiệp* (dệt may, cơ khí, xây dựng...).

Về nguyên tắc:

- Hệ thống chỉ tiêu phải đảm bảo vừa phản ánh một cách tổng hợp về hiệu quả sử dụng tổng vốn, vừa phải xem xét riêng đối với từng loại vốn của DN như: vốn cố định, vốn lưu động; chi phí vốn bỏ ra cho từng giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh...

- Hệ thống chỉ tiêu vừa phải đảm bảo phản ánh tổng quát hiệu quả sử dụng vốn chung của toàn bộ các DN ngành công nghiệp, vừa phải phản ánh chuyên sâu cho từng ngành công nghiệp.

- Hệ thống chỉ tiêu phải bao gồm cả các chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu chất lượng. Chỉ tiêu số lượng là chỉ tiêu mới chỉ phản ánh kết quả ban đầu - chưa tính đến chi phí bỏ ra; chỉ tiêu chất lượng là chỉ tiêu tính theo kết quả cuối cùng của DN - như vậy sẽ chính xác hơn.

- Hệ thống chỉ tiêu chỉ nên bao gồm các chỉ tiêu đo được bằng thước đo giá trị, không sử dụng các chỉ tiêu theo thước đo phi giá trị (hiện vật, lao động). Sở dĩ như vậy là vì sản phẩm của các ngành công nghiệp khác nhau rất khác nhau, ngay trong một DN cũng có nhiều loại sản phẩm khác nhau - do đó phải sử dụng thước đo giá trị mới tổng hợp được thông tin - dù vẫn biết rằng thước đo giá trị bị ảnh hưởng bởi cơ cấu và giá cả sản phẩm. Dùng thước đo giá trị phù hợp hơn với cơ chế thị trường.

- Trong một chừng mực nào đó không xét nhiều đến nguồn gốc của vốn. Bởi vì mục tiêu chủ yếu của việc nghiên cứu đề tài này là phục vụ cho công tác quản trị DN. Mặt khác, dù vốn của DN được hình thành từ nguồn nào thì khi sử dụng vốn DN cũng mất một khoản chi phí vốn nhất định, mà tất cả các khoản chi phí đều được tính đến trong kết quả cuối cùng của DN. Mặt khác, điều tiết nguồn vốn như thế nào là cả một nghệ thuật trong kinh doanh và tất cả đều đã được phản ánh ở chỉ tiêu cuối cùng của kinh doanh.

2.2. Phương pháp xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Như đã đề cập tới ở phần trước thì các chỉ tiêu hiệu quả phải được xây dựng dựa vào 2 loại chỉ tiêu: chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh và chỉ tiêu phản ánh việc sử dụng vốn cho sản xuất kinh doanh (gọi là chi phí sản xuất kinh doanh), do đó trước hết cần chọn lọc để đưa vào danh mục 2 loại chỉ tiêu này. Theo chúng tôi, để thuận tiện cho việc thu thập thông tin, lấy số liệu, tính toán, phân tích và đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả (đảm bảo khả năng thực thi) thì không nên phân tán mà chỉ nên tập trung vào các chỉ tiêu chính.

Hệ thống hoá các chỉ tiêu kết quả và chi phí của DN

Các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh (theo tính chất lượng giảm dần)	Các chỉ tiêu phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh (theo tính tổng hợp giảm dần)
1, Lợi nhuận ròng (LN sau thuế)	1, Tổng vốn kinh doanh
2, Giá trị tăng thêm	2, Nguyên giá tài sản cố định
3, Số nộp ngân sách	3, Vốn cố định
4, Lợi nhuận trước thuế	4, Vốn lưu động
5, Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	5, Giá thành sản xuất
6, Lợi nhuận tài chính	6, Chi phí kinh doanh
7, Lợi nhuận khác	7, Chi phí quản lý doanh nghiệp
8, Lợi nhuận gộp	8, Chi phí bán hàng
9, Doanh thu thuần về bán hàng	9, Số lao động sử dụng
10, Tổng doanh thu về bán hàng	10, Giá vốn hàng tồn kho
11, Giá trị sản xuất	11, Đầu tư tài chính
12, Doanh thu hoạt động tài chính	12, Chi phí tài chính
13, Thu nhập khác	13, Chi phí khác

Thông thường, các DN muốn có được kết quả sản xuất kinh doanh thì phải chi ra một số khoản chi phí - hay nói cách khác - khi bỏ ra chi phí, người ta mong thu được một số kết quả nào đó. Điều đó cũng có nghĩa là: các chỉ tiêu chi phí luôn có quan hệ với các chỉ tiêu kết quả - qua đó hình thành các chỉ tiêu hiệu quả - tất nhiên có mối quan hệ trực tiếp và chặt chẽ, đồng thời cũng có những mối quan hệ gián tiếp và không chặt chẽ lắm.

Sau đây là bảng tổng hợp để xác định các chỉ tiêu phản ánh sức sản xuất, sức sinh lời của vốn và chi phí.

Nhóm chỉ tiêu phản ánh sức sản xuất, sức sinh lời.

Tỷ số Mẫu số	LN	GT	Số	LN	LN	LN tài	LN	LN	DT	Tổng	GT	DT tài	Thu
	ròng	tăng	nợ	trước	thuần	chính	khác	gộp	thuần	DT	sinh	chính	nhập
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1. Tổng vốn KD	1	9	16	18	25			37	48	56	66		
2. Nguyên gã TSCĐ	2	10		18	26			38	47	57	67		
3. Vốn cố định	3	11		20	27			39	48	58	68		
4. Vốn lưu động	4	12		21	28			40	49	59	69		
5. Giá thành s' xuất	5	13		22	29			41	50	60	70		
6. Chi phí l' doanh	6			23	30			42	51	61			
7. Chi phí QLDN	7	14			31			43	52	62	71		
8. Chi phí bán hàng					32			44	53	63			
9. Số LĐ sử dụng	8	15	17	24	33			45	54	64	72		
10. GV hàng t / kho									55	65			
11. Đầu tư tài chính						34						73	
12. Chi phí tài chính						35						74	
13. Chi phí khác							36						75

Bảng tổng hợp này cho thấy: có 75 chỉ tiêu phản ánh sức sản xuất, sức sinh lời của vốn - các nhóm chỉ tiêu có sự khác nhau về nội dung phản ánh và mức độ quan trọng. Số thứ tự của chỉ tiêu không hẳn là phản ánh mức độ quan trọng của chỉ tiêu. Các chỉ tiêu được chia thành từng nhóm theo các cột. Ví dụ: ở cột 1 có 8 chỉ tiêu, từ chỉ tiêu số 1 => 8, phản ánh các khoản chi phí có quan hệ với Lợi nhuận ròng - thể hiện khả năng tạo ra Lợi nhuận ròng của từng loại vốn và chi phí. Có 2 chỉ tiêu (số 34, 35) phản ánh khả năng tạo ra Lợi nhuận tài chính của DN...

Trong số 75 chỉ tiêu nói trên, không phải chỉ tiêu nào khi nghịch đảo cũng có thể trở thành các chỉ tiêu phản ánh suất hao phí. Ví dụ chỉ tiêu số 8: công thức tính của chỉ tiêu này là:

Hiệu quả sử dụng lao động = Lợi nhuận ròng / Số LĐ sử dụng bình quân

Chỉ tiêu này phản ánh: bình quân trong kỳ kinh doanh, một lao động được sử dụng đã tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng. Nếu nghịch đảo công thức trên thì nội dung của chỉ tiêu trở thành khó hiểu. (?)

Sau đây là bảng tổng hợp để xác định các chỉ tiêu phản ánh suất hao phí của vốn và chi phí cho một đơn vị kết quả sản xuất kinh doanh.

Nhóm chỉ tiêu phản ánh suất hao phí

Thứ số Mẫu số	Tổng vốn KD	NG TS CĐ	Vốn có định	Vốn lưu động	Giá thành SX	Chi phí KD	Chi phí q/ly DN	Chi phí BH	CP đến lượng	GV hàng lớn kho	Đầu tư TC	Chi phí TC	Chi phí khác
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1. Lợi nhuận ròng	76	85	93	101	109	117	125		137				
2. Giá trị thêm	77	86	94	102	110	118	126		138				
3. Số nộp NS	78												

4, LN bước thuế	79	87	95	103	111	119	127		139			
5, Lợi nhuận thuần	80	88	96	104	112	120	128	133	140			
6, LN tài chính											147	149
7, Lợi nhuận khác												151
8, Lợi nhuận gộp	81	89	97	105	113	121	129	134	141			
9, Doanh thu thuần	92	90	98	106	114	122	130	135	142	145		
10, Tổng doanh thu	83	91	99	107	115	123	131	136	143	146		
11, Giá trị sản xuất	84	92	100	108	116	124	132		144			
12, Doanh thu TC											148	150
13, Thu nhập khác												152

Bảng này cho thấy: có thêm 77 chỉ tiêu nữa cũng phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của DN, chúng đều là các chỉ tiêu phản ánh suất hao phí cho một đơn vị kết quả sản xuất kinh doanh. Khi sử dụng chỉ tiêu dạng này chúng tôi thấy dường như không tính loại chỉ tiêu này theo số lao động sử dụng - bởi vì số lao động sử dụng luôn phải là số nguyên - chứ không thể là số thập phân. Chính vì thế, cột số 9 chúng tôi đã thay thế chỉ tiêu Số lao động sử dụng bằng chỉ tiêu Chi phí tiền lương - như vậy các chỉ tiêu tính ra đều có ý nghĩa nhất định.

2.3. Phương hướng phát triển hệ thống chỉ tiêu đánh giá

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn còn có thể được tiếp tục phát triển và mở rộng ra theo các hướng sau:

Thứ nhất, so sánh các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh khác nhau với nhau, qua đó cũng thấy được hiệu quả sử dụng vốn. Bởi vì: kết quả ban đầu như nhau nhưng chi phí khác nhau thì kết quả cuối cùng cũng sẽ khác nhau. Hơn nữa, đối với các DN trong cùng một ngành thì tỷ suất chi phí trong kết quả là tương đương nhau, do đó hoàn toàn có thể so sánh theo cách thức này. Chẳng hạn:

153. Lợi nhuận ròng / Tổng doanh thu
154. Giá trị tăng thêm / Doanh thu thuần
155. Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần
156. Lợi nhuận tài chính / Doanh thu tài chính
157. Lợi nhuận khác / Thu nhập khác
158. Nghịch đảo của chỉ tiêu số 153
159. Nghịch đảo của chỉ tiêu số 155
160. Nghịch đảo của chỉ tiêu số 156...

Thứ hai, so sánh các chỉ tiêu phản ánh chi phí khác nhau với nhau, qua đó cũng thấy được hiệu quả sử dụng vốn. Bởi vì: trong một điều kiện kinh doanh nào đó, mức độ chi phí cao là thể hiện hiệu quả kém - có thể lấy mức bình quân của ngành làm chuẩn. Hơn nữa, điều tiết cơ cấu vốn, cơ cấu chi phí theo một tỷ lệ hợp lý cũng phản ánh trình độ sử dụng vốn và tác động không nhỏ đến các chỉ tiêu hiệu quả của DN. Theo kiểu so sánh này ta có thêm các chỉ tiêu sau:

161. Vốn cố định / Tổng số vốn
162. Vốn lưu động / Tổng số vốn
163. Chi phí bán hàng / Giá vốn hàng bán
164. Tổng số vốn / số lao động sử dụng
165. Giá trị hàng tồn kho / Vốn lưu động...

Thứ ba, các chỉ tiêu phản ánh tài sản, chi phí còn có thể được chi tiết ra theo nhiều tiêu thức khác nhau thành các chỉ tiêu phản ánh tài sản, chi phí cụ thể hơn. Tương tự, các chỉ tiêu kết quả cũng có thể được chi tiết theo nhiều hướng thành nhiều chỉ tiêu cụ thể khác. Ví dụ:

Tài sản cố định được chia nhỏ ra thành các loại:

- TSCĐ dòng trong quá trình sản xuất.

- TSCĐ dùng trong quá trình quản lý.

- TSCĐ dùng trong quá trình tiêu thụ...

Vốn lưu động được chia nhỏ ra thành các loại:

- Vốn dự trữ

- Vốn sản xuất

- Vốn lưu thông...

Giá thành sản xuất được chia nhỏ ra thành : Giá thành của sản phẩm A, sản phẩm B, dịch vụ C...

Do đó, hệ thống chỉ tiêu đánh giá nói trên còn có thể được bổ sung thêm rất nhiều chỉ tiêu mới.

Thứ tư, đưa thêm vào danh mục các chỉ tiêu chi phí và kết quả khác nữa, phản ánh đặc thù của ngành và DN. Ví dụ: đối với các ngành hoặc DN có nhiều hoạt động xuất, nhập khẩu thì có thể đưa vào các chỉ tiêu như:

Hiệu quả HD xuất khẩu = Doanh thu hàng XK / Giá vốn hàng XK

Hoặc = Kim ngạch xuất khẩu / Chi phí xuất khẩu

Đối với các DN có tham gia nhiều hoạt động liên doanh thì có thể xem xét hiệu quả hoạt động thông qua các chỉ tiêu:

Hiệu quả HD liên doanh = Thu nhập liên doanh / Chi phí liên doanh

Hiệu quả sử dụng vốn liên doanh = Thu nhập liên doanh / Vốn đầu tư LD

Tóm lại, Hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn rất đa dạng và phong phú, có thể đáp ứng các yêu cầu khác nhau của người nghiên cứu. Vấn đề ở chỗ, trong phạm vi giới hạn nhất định, với điều kiện cụ thể cho phép - nhà quản trị phải có phương pháp lựa chọn các chỉ tiêu chủ yếu, để đáp ứng yêu cầu quản lý vốn với chi phí thấp nhất.

2.4. Lựa chọn các chỉ tiêu chủ yếu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước ngành công nghiệp

Khi lựa chọn và sử dụng các chỉ tiêu đánh giá cần dựa trên một số cơ sở sau đây:

- Các chỉ tiêu hiệu quả được hình thành từ các chỉ tiêu kết quả mang tính chất lượng cao và các chỉ tiêu chi phí có tính tổng hợp cao về nguyên tắc - là các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả một cách đầy đủ và toàn diện nhất.

- Các quan tâm đến đặc thù của từng ngành để tìm ra các chỉ tiêu quan trọng, có ảnh hưởng quyết định đối với sự phát triển của ngành.

- Có một số chỉ tiêu mà cả trên lý luận và trong thực tế mọi người đều phải quan tâm vì nó được dùng chung cho tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau, mang tính chất so sánh rộng rãi... Đó chính là các chỉ tiêu đã được nhà nước đưa vào Báo cáo tài chính định kỳ của DN.

Sau đây xin phác thảo Danh mục các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn chủ yếu - có thể áp dụng chung cho các DNNN ngành công nghiệp.

1. Tỷ suất TSCĐ = Tài sản cố định / Tổng tài sản
2. Tỷ suất TSLĐ = Tài sản lưu động / Tổng tài sản
3. Tỷ suất nợ = Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn
4. Tỷ suất vốn chủ sở hữu = Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn
5. Tỷ suất LN trước thuế trên DT = LN trước thuế / Doanh thu
6. Tỷ suất LN sau thuế trên DT = LN sau thuế / Doanh thu
7. Tỷ suất LN trước thuế trên tổng TS = LN trước thuế / Tổng tài sản
8. Tỷ suất LN sau thuế trên tổng TS = LN sau thuế / Tổng tài sản
9. Tỷ suất LN sau thuế trên NVCSH = LN sau thuế / Nguồn vốn chủ SH
10. Khả năng tạo DT của vốn = Doanh thu / Tổng vốn (Tổng tài sản)
11. Khả năng tạo doanh thu của vốn CĐ = Doanh thu / Vốn cố định
12. Số vòng quay của vốn LĐ = Doanh thu / Vốn Lưu động
13. Sức sản xuất của tổng vốn vốn = Giá trị sản xuất / Tổng vốn
14. Suất hao phí vốn cho một ĐV LN trước thuế = Tổng TS / LN trước thuế

15. Suất hao phí vốn cho một ĐV DT thuần = Tổng TS / Doanh thu thuần

16. Suất hao phí vốn cho một ĐV GT sản xuất = Tổng TS / Giá trị sản xuất

17. Khả năng sinh lời của vốn cố định = LN trước thuế / Vốn cố định

18. Khả năng sinh lời của vốn lưu động = LN trước thuế / Vốn lưu động

19. Hệ số doanh lợi giá thành = Lợi nhuận tiêu thụ / Giá thành

20. Mức nộp ngân sách bình quân = Số nộp ngân sách / Số lao động

.....

Trong đó, 9 chỉ tiêu đầu là các chỉ tiêu bắt buộc DN phải tính toán và báo cáo hàng kỳ bằng cách đưa vào Báo cáo tài chính của DN.